

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 40

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc; thiết bị xây dựng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên độc lập
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồ Song Ngọc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thanh Trung
Ông Hồ Song Ngọc

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có các công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 14* của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đến ngày 26 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

Số tham chiếu: 60947064/E-67733233-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tôn Đông Á (“Công ty”) được lập ngày 26 tháng 8 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 40, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Quốc Hoàng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2787-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		9.827.218.412.352	8.684.761.070.517
110	I. Tiền	4	822.159.807.991	1.148.046.548.327
111	1. Tiền		822.159.807.991	1.148.046.548.327
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		2.672.061.926.772	2.156.059.870.662
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	2.672.061.926.772	2.156.059.870.662
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.056.563.391.882	2.250.154.557.138
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.954.136.786.719	2.210.016.402.301
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	58.993.814.643	27.149.006.201
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	69.070.753.511	37.957.777.843
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(25.637.962.991)	(24.968.629.207)
140	IV. Hàng tồn kho	9	3.880.415.275.415	2.941.803.664.808
141	1. Hàng tồn kho		4.140.005.516.328	3.025.473.267.143
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(259.590.240.913)	(83.669.602.335)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		396.018.010.292	188.696.429.582
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	15.876.677.138	17.239.229.524
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	17	380.141.333.154	171.457.200.058
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.638.486.966.062	2.712.779.679.317
210	I. Phải thu dài hạn		4.704.160.000	3.286.160.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	4.704.160.000	3.286.160.000
220	II. Tài sản cố định		1.860.717.031.505	2.008.841.153.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.737.241.246.973	1.887.433.645.135
222	Nguyên giá		4.295.391.663.243	4.293.260.785.685
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.558.150.416.270)	(2.405.827.140.550)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	123.475.784.532	121.407.508.511
228	Nguyên giá		140.591.476.727	137.777.526.727
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.115.692.195)	(16.370.018.216)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		37.082.417.364	3.925.940.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	37.082.417.364	3.925.940.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		415.250.000.000	415.240.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	14	144.610.000.000	144.600.000.000
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	270.640.000.000	270.640.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		320.733.357.193	281.486.425.671
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	264.417.747.236	260.488.810.186
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31.3	56.315.609.957	20.997.615.485
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.465.705.378.414	11.397.540.749.834

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		8.683.610.893.160	7.831.323.533.539
310	I. Nợ ngắn hạn		8.627.925.229.198	7.831.323.533.539
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	2.155.057.443.000	1.327.148.512.561
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	61.009.638.644	61.552.162.667
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	128.787.005.201	29.883.500.120
314	4. Phải trả người lao động		19.661.077.118	28.696.600.549
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	20.107.743.363	51.491.307.128
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	14.308.792.846	528.903.058.260
320	7. Vay ngắn hạn	21	6.189.311.517.109	5.770.940.470.705
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20	39.682.011.917	32.707.921.549
330	II. Nợ dài hạn		55.685.663.962	-
339	1. Trái phiếu chuyển đổi	22	55.685.663.962	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.782.094.485.254	3.566.217.216.295
410	I. Vốn chủ sở hữu	23.1	3.782.094.485.254	3.566.217.216.295
411	1. Vốn cổ phần		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.146.915.100.000	1.146.915.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		834.436.453.483	834.436.453.483
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.931.977.742	1.931.977.742
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		3.430.602.730	3.430.602.730
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.795.380.351.299	1.579.503.082.340
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		1.554.326.814.886	1.327.740.407.797
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		241.053.536.413	251.762.674.543
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.465.705.378.414	11.397.540.749.834

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng



Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	9.989.521.826.825	8.663.443.165.262
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24.1	(6.677.484.467)	(7.532.527.223)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	9.982.844.342.358	8.655.910.638.039
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(9.100.303.801.307)	(8.041.347.910.223)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		882.540.541.051	614.562.727.816
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	211.138.322.377	221.906.889.981
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	28	(165.687.949.791) (116.453.334.119)	(199.359.822.782) (173.673.790.060)
25	8. Chi phí bán hàng	26	(592.674.304.903)	(411.732.012.984)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(36.431.797.931)	(26.273.511.310)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		298.884.810.803	199.104.270.721
31	11. Thu nhập khác	30	4.540.764.329	2.105.696.383
32	12. Chi phí khác	30	(6.348.614)	(48.468)
40	13. Lợi nhuận khác	30	4.534.415.715	2.105.647.915
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		303.419.226.518	201.209.918.636
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	31.1	(97.683.684.577)	(14.557.138.990)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31.3	35.317.994.472	10.713.295.319
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		241.053.536.413	197.366.074.965

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		303.419.226.518	201.209.918.636
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản cố định	11, 12	153.210.529.836	155.190.552.276
03	Các khoản dự phòng		176.589.972.362	62.837.825.375
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.410.469.695	4.131.674.031
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(110.539.575.439)	(135.568.587.884)
06	Chi phí lãi vay	28	116.453.334.119	173.673.790.060
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		657.543.957.091	461.475.172.494
09	Tăng các khoản phải thu		(9.895.927.468)	(372.445.786.704)
10	Tăng hàng tồn kho		(1.114.532.249.185)	(194.147.835.386)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		295.600.240.178	(114.254.373.510)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(2.566.384.664)	5.811.317.345
14	Tiền lãi vay đã trả		(119.453.592.399)	(181.138.602.039)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(17.895.149.645)	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(18.202.516.780)	(21.312.054.129)
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		(329.401.622.872)	(416.012.161.929)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định		(38.242.885.059)	(17.790.203.725)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		5.603.637	-
23	Tiền chi để mua trái phiếu, gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay		(5.572.906.318.091)	(4.834.953.909.570)
24	Tiền thu từ bán trái phiếu, tất toán tiền gửi ngân hàng và thu hồi khoản cho vay		5.056.904.261.981	5.261.163.219.604
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(10.000.000)	-
27	Tiền thu lãi đầu tư trái phiếu, lãi tiền gửi và cho vay		106.479.936.966	132.744.985.730
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(447.769.400.566)	541.164.092.039


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	9.207.633.448.491	8.250.530.252.617
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(8.753.874.216.440)	(8.310.430.867.362)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	23.2	(1.756.335.350)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		452.002.896.701	(59.900.614.745)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(325.168.126.737)	65.251.315.365
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		1.148.046.548.327	803.888.428.202
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(718.613.599)	(972.248.114)
70	Tiền cuối kỳ	4	822.159.807.991	868.167.495.453


Phan Diệp Quế Trâm
Người lập


Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng


Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc



Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3700255880 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 2 tháng 2 năm 2009 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất sắt, thép, gang, thép mạ, khung kèo thép và các sản phẩm cơ khí; mua bán sắt, thép, hàng mộc gia dụng, vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, vật tư, nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị; xây dựng dân dụng, công nghiệp; thi công hệ thống điện, nước công trình; vận chuyển hàng hóa đường bộ; và cho thuê máy móc; thiết bị xây dựng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 5 Đường số 5, Khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai (2) văn phòng đại diện tại Số 21 - 23 Hồ Văn Huê, Phường 9, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và tại Tầng 2, Lô 201-203, Đường Lê Đức Thọ, Phường Trần Hưng Đạo, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định; và một (1) chi nhánh tại Lô A3, đường D4, Khu Công nghiệp Đồng An 2, Phường Hòa Phú, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 là: 1.204 người (ngày 1 tháng 1 năm 2024: 1.221 người).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 14*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đề ngày 26 tháng 8 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng (tiếp theo)

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà kho và lắp ráp dây chuyền sản xuất, máy móc và thiết bị của Công ty mà các công việc này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 45 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 ban hành bởi Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi, mà có thể được chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu phổ thông cố định, được phân chia thành nợ phải trả tài chính (cho phần thỏa thuận mang tính bắt buộc phải chi trả bằng tiền hoặc tài sản tài chính khác) và vốn chủ sở hữu (phần quyền chuyển đổi thành cổ phiếu trong một thời gian nhất định) theo điều khoản hợp đồng.

Vào ngày phát hành, giá trị hợp lý của thành phần nợ phải trả tài chính trong trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả nợ gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu không chuyển đổi tương tự trên thị trường và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

Phần còn lại trong tổng tiền thu được từ phát hành trái phiếu chuyển đổi được phân bổ cho quyền chuyển đổi và được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Giá trị ghi sổ của quyền chuyển đổi không được đánh giá lại trong các kỳ sau.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch, ngoại trừ các khoản phải trả gốc ngoại tệ đã sử dụng công cụ tài chính để dự phòng rủi ro hối đoái.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.15 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ khi đã được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng cổ đông thường niên và được Hội đồng Quản trị quyết định chi trả.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Tiền mặt	711.878.103	217.079.493
Tiền gửi ngân hàng	821.447.929.888	1.147.829.468.834
TỔNG CỘNG	<u>822.159.807.991</u>	<u>1.148.046.548.327</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ngắn hạn	2.672.061.926.772	2.156.059.870.662
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	721.600.000.000	661.600.000.000
Trái phiếu (**)	1.950.461.926.772	1.494.459.870.662
Dài hạn	270.640.000.000	270.640.000.000
Trái phiếu (**)	270.640.000.000	270.640.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.942.701.926.772</u>	<u>2.426.699.870.662</u>

(*) Đây là khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên ba (3) tháng và dưới mười hai (12) tháng và hưởng lãi suất 3,2% tới 5,1% một năm.

(**) Số cuối kỳ thể hiện khoản đầu tư vào trái phiếu được phát hành bởi các ngân hàng thương mại và doanh nghiệp với lãi suất từ 6,525%/năm đến 8,2%/năm, trong đó:

- Khoản trái phiếu trị giá 600.577.013.162 VND đã được tất toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.
- Các trái phiếu còn lại được đăng ký lưu ký tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, được tự do chuyển nhượng và được phân loại dựa trên thời điểm mà Công ty dự kiến chuyển nhượng.

Như đã được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng một phần tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu nêu trên để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Phải thu từ bên khác	1.505.838.956.419	1.746.346.374.898
Trong đó:		
- Duferco SA	160.954.514.808	69.690.500.198
- Khác	1.344.884.441.611	1.676.655.874.700
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>448.297.830.300</u>	<u>463.670.027.403</u>
TỔNG CỘNG	1.954.136.786.719	2.210.016.402.301
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(25.637.962.991)</u>	<u>(24.968.629.207)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.928.498.823.728</u>	<u>2.185.047.773.094</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	24.968.629.207	49.992.346.135
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	669.333.784	-
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	(5.042.450.394)
Số cuối kỳ	<u>25.637.962.991</u>	<u>44.949.895.741</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGÁN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình nợ xấu như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024			Ngày 1 tháng 1 năm 2024			VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi ước tính	
Quá hạn thanh toán từ 6 tháng đến dưới 3 năm	31.411.155.540	(21.987.808.878)	9.423.346.662	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325	
- Totem Steel International	31.411.155.540	(21.987.808.878)	9.423.346.662	30.454.964.419	(21.318.475.094)	9.136.489.325	
Khả năng thu hồi thấp	3.650.154.113	(3.650.154.113)	-	3.650.154.113	(3.650.154.113)	-	
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sản xuất Á Châu Quang Vinh	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	2.282.275.444	(2.282.275.444)	-	
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Á Châu Lê Anh	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	1.367.878.669	(1.367.878.669)	-	
TỔNG CỘNG	35.061.309.653	(25.637.962.991)	9.423.346.662	34.105.118.532	(24.968.629.207)	9.136.489.325	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất	31.727.332.296	-
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Quảng cáo Á Đông	11.040.350.378	8.072.170.518
Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Minh Phát	10.727.916.051	10.070.882.386
Khác	5.498.215.918	9.005.953.297
TỔNG CỘNG	58.993.814.643	27.149.006.201

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Ngắn hạn	69.070.753.511	37.957.777.843
Lãi dự thu	33.946.751.927	30.669.680.176
Ký quỹ, ký cược	25.195.945.498	385.566.000
Phải thu chi hộ	7.947.880.598	6.645.832.598
Khác	1.980.175.488	256.699.069
Dài hạn	4.704.160.000	3.286.160.000
Phải thu khác từ bên liên quan (Thuyết minh số 32)	4.140.000.000	3.259.000.000
Ký quỹ, ký cược	564.160.000	27.160.000
TỔNG CỘNG	73.774.913.511	41.243.937.843

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Hàng mua đang đi trên đường	1.169.134.184.926	253.382.518.038
Thành phẩm	1.143.142.370.723	1.234.828.702.472
Nguyên vật liệu	1.109.360.784.457	920.368.519.697
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang - Bán thành phẩm	671.152.012.796	568.901.532.300
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	45.920.421.016	46.110.754.622
Công cụ, dụng cụ	839.495.935	842.793.795
Hàng hóa	456.246.475	1.038.446.219
TỔNG CỘNG	4.140.005.516.328	3.025.473.267.143
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(259.590.240.913)	(83.669.602.335)
GIÁ TRỊ THUẦN	3.880.415.275.415	2.941.803.664.808

Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng một số hàng tồn kho của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Số đầu kỳ	83.669.602.335	58.097.274.651
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	259.590.240.913	125.977.550.420
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(83.669.602.335)	(58.097.274.651)
Số cuối kỳ	<u>259.590.240.913</u>	<u>125.977.550.420</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2024</i>
Ngắn hạn	15.876.677.138	17.239.229.524
Công cụ, dụng cụ đang dùng	9.884.518.508	10.267.906.741
Chi phí bảo trì, bảo dưỡng	4.106.297.033	5.583.979.000
Khác	1.885.861.597	1.387.343.783
Dài hạn	264.417.747.236	260.488.810.186
Tiền thuê đất trả trước (*)	172.346.203.855	175.137.333.967
Công cụ, dụng cụ đang dùng	71.872.155.990	67.632.037.603
Chi phí làm bằng quảng cáo	8.678.476.768	6.729.967.436
Khác	11.520.910.623	10.989.471.180
TỔNG CỘNG	<u>280.294.424.374</u>	<u>277.728.039.710</u>

(*) Như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*, Công ty đã sử dụng một số quyền sử dụng đất của Công ty để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Công ty Cổ phần Tôn Đông Á

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	704.046.682.471	3.430.849.145.579	142.591.898.373	15.773.059.262	4.293.260.785.685
Mua trong kỳ	336.605.200	1.117.688.859	818.163.636	-	2.272.457.695
Thanh lý trong kỳ	-	(141.580.137)	-	-	(141.580.137)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>704.383.287.671</u>	<u>3.431.825.254.301</u>	<u>143.410.062.009</u>	<u>15.773.059.262</u>	<u>4.295.391.663.243</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	<i>23.013.429.761</i>	<i>331.975.594.568</i>	<i>16.708.725.896</i>	<i>12.093.899.188</i>	<i>383.791.649.413</i>
Giá trị khấu hao lũy kế					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	222.423.017.989	2.068.473.729.347	100.638.296.058	14.292.097.156	2.405.827.140.550
Khấu hao trong kỳ	15.841.557.071	129.459.645.920	6.838.848.044	324.804.822	152.464.855.857
Thanh lý trong kỳ	-	(141.580.137)	-	-	(141.580.137)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>238.264.575.060</u>	<u>2.197.791.795.130</u>	<u>107.477.144.102</u>	<u>14.616.901.978</u>	<u>2.558.150.416.270</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>481.623.664.482</u>	<u>1.362.375.416.232</u>	<u>41.953.602.315</u>	<u>1.480.962.106</u>	<u>1.887.433.645.135</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>466.118.712.611</u>	<u>1.234.033.459.171</u>	<u>35.932.917.907</u>	<u>1.156.157.284</u>	<u>1.737.241.246.973</u>

Một số tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 1.677.887.773.066 VND đã được dùng để thế chấp nhằm đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (*Thuyết minh số 21*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	117.526.300.000	20.251.226.727	137.777.526.727
Mua trong kỳ	-	2.813.950.000	2.813.950.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>117.526.300.000</u>	<u>23.065.176.727</u>	<u>140.591.476.727</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	-	12.058.711.727	12.058.711.727
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	-	16.370.018.216	16.370.018.216
Hao mòn trong kỳ	-	745.673.979	745.673.979
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	-	<u>17.115.692.195</u>	<u>17.115.692.195</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	<u>117.526.300.000</u>	<u>3.881.208.511</u>	<u>121.407.508.511</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>117.526.300.000</u>	<u>5.949.484.532</u>	<u>123.475.784.532</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Hệ thống điện mặt trời áp mái (*)	34.363.636.364	-
Máy móc, thiết bị đang lắp đặt	<u>2.718.781.000</u>	<u>3.925.940.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>37.082.417.364</u>	<u>3.925.940.000</u>

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản cam kết 14.727.272.727 VND liên quan đến việc đầu tư hệ thống điện mặt trời áp mái phục vụ hoạt động của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	<u>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</u>		<u>Ngày 1 tháng 1 năm 2024</u>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>% sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>% sở hữu</i>
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng	50.000.000.000	100	50.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An	43.000.000.000	100	43.000.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương	42.600.000.000	100	42.600.000.000	100
Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh	9.000.000.000	100	9.000.000.000	100
Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ	10.000.000	100	-	-
TỔNG CỘNG	<u>144.610.000.000</u>		<u>144.600.000.000</u>	

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Long An (“Tôn Đông Á Long An”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1101819799 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp ngày 28 tháng 4 năm 2016 và theo GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Long An là mua bán thép các loại, gia công cơ khí, xử lý và phủ tráng kim loại. Tôn Đông Á Long An có trụ sở chính tại Lô D9, Đường số 4, Khu Công nghiệp Nhứt Chánh, Xã Nhứt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bình Dương (“Tôn Đông Á Bình Dương”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 3702576537 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 29 tháng 6 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bình Dương là cung cấp dịch vụ vận tải. Tôn Đông Á Bình Dương có trụ sở chính tại Lô CN16, Đường số 6, Khu công nghiệp Sóng Thần 3, Phường Phú Tân, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Đà Nẵng (“Tôn Đông Á Đà Nẵng”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401610098 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 11 tháng 6 năm 2014 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Đà Nẵng là mua bán tôn thép các loại. Tôn Đông Á Đà Nẵng có trụ sở chính tại Lô E 2, Đường số 7, Khu công nghiệp Hòa Khánh, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty TNHH Một thành viên Tôn Đông Á Bắc Ninh (“Tôn Đông Á Bắc Ninh”) là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 2300982287 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Ninh cấp ngày 5 tháng 5 năm 2017 và theo các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính của Tôn Đông Á Bắc Ninh là mua bán thép các loại. Tôn Đông Á Bắc Ninh có trụ sở chính tại RBF Q, Số 36, Đường số 5, Khu Công nghiệp VSIP Bắc Ninh, Xã Đại Đồng, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Đông Á - Phú Mỹ ("Đông Á Phú Mỹ") là công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng Ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 3502519436 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 4 năm 2024. Hoạt động chính của Đông Á Phú Mỹ là mua bán và sản xuất tôn thép các loại, gia công cơ khí, xử lý và phủ tráng kim loại. Đông Á Phú Mỹ có trụ sở chính tại Lô Q1, đường D3, Khu Công Nghiệp Chuyên Sâu Phú Mỹ 3, Phường Phước Hòa, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Vào ngày 11 tháng 7 năm 2024, Công ty đã góp vốn đủ vào Đông Á Phú Mỹ với tổng số tiền là 100.000.000.000 VND.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Phải trả cho bên khác	1.024.200.534.629	636.370.400.593
<i>Trong đó:</i>		
- Dao Fortune (Hong kong) Co., Ltd	150.966.341.267	-
- Metal One Corporation	150.091.375.049	-
- Công ty TNHH Becker Industrial Coatings Việt Nam	111.796.527.435	112.203.718.758
- Poong Jeon Nonferrous Metal Co., Ltd	109.511.428.739	32.293.778.630
- Các bên khác	501.834.862.139	491.872.903.205
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 32)	<u>1.130.856.908.371</u>	<u>690.778.111.968</u>
TỔNG CỘNG	<u>2.155.057.443.000</u>	<u>1.327.148.512.561</u>

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Mareso Pte Ltd	12.870.571.324	6.971.615.930
PT. Kephuh Kencana Arum	8.905.406.464	5.724.622.436
PT. Great Fortune	8.266.381.263	8.266.381.263
Able Sheet Metal, Inc	6.224.506.735	6.957.526.383
Các bên khác	<u>24.742.772.858</u>	<u>33.632.016.655</u>
TỔNG CỘNG	<u>61.009.638.644</u>	<u>61.552.162.667</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Phải thu	171.457.200.058	923.376.318.010	(714.692.184.914)	380.141.333.154
Thuế GTGT được khấu trừ	171.457.200.058	923.376.318.010	(714.692.184.914)	380.141.333.154
Phải trả	29.883.500.120	719.895.485.573	(620.991.980.492)	128.787.005.201
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.895.149.645	97.683.684.577	(17.895.149.645)	97.683.684.577
Thuế GTGT	6.888.751.400	616.499.551.686	(593.011.703.943)	30.376.599.143
Thuế thu nhập cá nhân	5.042.795.761	4.996.103.611	(9.320.274.392)	718.624.980
Thuế nhập khẩu	24.403.314	481.453.121	(497.759.934)	8.096.501
Thuế bảo vệ môi trường	32.400.000	129.600.000	(162.000.000)	-
Thuế khác	-	105.092.578	(105.092.578)	-

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Chi phí vận chuyển	15.105.206.951	42.711.549.351
Chi phí lãi vay	5.002.536.412	8.779.757.777
TỔNG CỘNG	20.107.743.363	51.491.307.128

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Chi phí sản xuất UPAS L/C	11.760.597.938	-
Khác	-	524.591.263.848
	2.548.194.908	4.311.794.412
TỔNG CỘNG	14.308.792.846	528.903.058.260
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả khác các bên khác</i>	<i>13.554.540.246</i>	<i>528.230.905.316</i>
<i>Phải trả khác bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	<i>754.252.600</i>	<i>672.152.944</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>39.682.011.917</u>	<u>32.707.921.549</u>
<i>Chi tiết tăng (giảm) quỹ khen thưởng, phúc lợi:</i>		
	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Số đầu kỳ	32.707.921.549	53.882.575.678
Cộng: Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	25.176.267.454	-
Trừ: Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	<u>(18.202.177.086)</u>	<u>(21.174.654.129)</u>
Số cuối kỳ	<u>39.682.011.917</u>	<u>32.707.921.549</u>

21. VAY NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Vay ngân hàng (i)	6.189.311.517.109	5.715.254.806.743
Trái phiếu chuyển đổi (Thuyết minh số 22)	-	55.685.663.962
TỔNG	<u>6.189.311.517.109</u>	<u>5.770.940.470.705</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

						VND
	Ngày 1 tháng 1 năm 2024	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đánh giá lại	Phân loại lại	Ngày 30 tháng 6 năm 2024
Vay ngân hàng	5.715.254.806.743	9.207.633.448.491	(8.753.874.216.440)	20.297.478.315		- 6.189.311.517.109
Vay ngắn hạn - VND	3.725.916.920.295	5.711.565.835.377	(5.343.667.581.405)	-		- 4.093.815.174.267
Vay ngắn hạn - USD	1.989.337.886.448	3.496.067.613.114	(3.410.206.635.035)	20.297.478.315		- 2.095.496.342.842
Trái phiếu chuyển đổi	55.685.663.962	-	-	-	(55.685.663.962)	-
TỔNG CỘNG	5.770.940.470.705	9.207.633.448.491	(8.753.874.216.440)	20.297.478.315	(55.685.663.962)	6.189.311.517.109

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng*

Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Nguyên tệ	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
	(VND)	(USD)		
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Sài Gòn ("Vietinbank DSG")				
Khoản vay 1	1.786.147.373.109	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	178.304.363.043	7.000.564	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình ("BIDV")				
Khoản vay 1	1.252.030.059.373	-	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất và trái phiếu
Khoản vay 2	813.623.385.803	32.014.234	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY NGẮN HẠN (tiếp theo)

(i) *Vay ngắn hạn từ các ngân hàng (tiếp theo)*

Công ty vay các khoản vay này từ các ngân hàng nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Chi tiết như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2024 (VND)	Nguyên tệ (USD)	Kỳ hạn thanh toán	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương ("Vietcombank")				
Khoản vay 1	646.257.890.837	25.370.310	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho, hợp đồng tiền gửi, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất
Khoản vay 2	332.010.995.912	-	5 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("VIB")				
Khoản vay 1	448.270.820.196	-	Từ 5 đến 6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ("TCB")				
Khoản vay 1	260.111.937.415	10.540.811	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành ("TPB")				
Khoản vay 1	197.198.765.744	7.755.734	6 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam) ("HSBC")				
Khoản vay 1	191.267.356.719	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một thành viên United Overseas Bank (Việt Nam) - Chi nhánh Hồ Chí Minh ("UOB")				
Khoản vay 1	84.088.568.958	-	4 tháng kể từ ngày nhận nợ vay	Tín chấp
TỔNG CỘNG	6.189.311.517.109	82.681.653		

Lãi suất của các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng bằng VND là từ 3,4%/năm đến 4,0%/năm và bằng USD là từ 3,6%/năm đến 5,3%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. TRÁI PHIẾU CHUYỂN ĐỔI

	<i>Thời điểm phát hành</i> (năm)	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Số lượng trái phiếu</i>	<i>Mệnh giá</i> (VND)	<i>Lãi suất danh nghĩa</i> (%/năm)	<i>Lãi suất chiết khấu</i> (%/năm)	<i>Cấu phần vốn (Thuyết minh số 23.1)</i> (VND)	<i>Cấu phần nợ</i> (VND)
Ngày 1 tháng 1 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2024	2014	3 năm	559.067	100.000	5.0	6.3	1.931.977.742	55.685.663.962

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2014, Công ty đã ký kết Hợp đồng Đặt mua Trái phiếu (“HĐĐMTP”) với Công ty TNHH Posco Việt Nam (“Posco”), một công ty con của POSCO và được thành lập tại Việt Nam. Theo đó, vào ngày 28 tháng 4 năm 2014, Công ty đã phát hành 559.067 trái phiếu chuyển đổi không đảm bảo với mệnh giá mỗi trái phiếu là 100.000 VND cho Posco để đầu tư lắp đặt hai (2) dây chuyền sản xuất mới. Vào ngày 17 tháng 3 năm 2024, Công ty và Posco đã ký phụ lục mới nhất – Phụ lục số 9 của HĐĐMTP - ngày đáo hạn mới nhất sẽ là ngày 28 tháng 4 năm 2026. Theo đó, nếu việc chuyển đổi được thực hiện, trái phiếu sẽ được tự động chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông theo giá chuyển đổi được thỏa thuận vào ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

23.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<i>VND</i>						
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2023	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.442.431.917.797	3.429.146.051.752
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	197.366.074.965	197.366.074.965
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.639.797.992.762</u>	<u>3.626.512.126.717</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024						
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2024	1.146.915.100.000	834.436.453.483	1.931.977.742	3.430.602.730	1.579.503.082.340	3.566.217.216.295
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	241.053.536.413	241.053.536.413
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 20)	-	-	-	-	(25.176.267.454)	(25.176.267.454)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2024	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>834.436.453.483</u>	<u>1.931.977.742</u>	<u>3.430.602.730</u>	<u>1.795.380.351.299</u>	<u>3.782.094.485.254</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

23.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và cuối kỳ	<u>1.146.915.100.000</u>	<u>1.146.915.100.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả trong kỳ	1.756.335.350	-

23.3 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu
Cổ phiếu được phép phát hành	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	114.691.510	114.691.510

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Doanh thu gộp	9.989.521.826.825	8.663.443.165.262
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	9.805.084.086.817	8.515.580.898.503
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	154.788.671.520	142.084.165.681
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	28.282.709.688	4.795.503.428
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.366.358.800	982.597.650
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	8.946.132.771.868	7.785.331.718.534
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	1.043.389.054.957	878.111.446.728
Các khoản giảm trừ doanh thu	(6.677.484.467)	(7.532.527.223)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(5.118.265.618)	(5.465.539.090)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(1.502.707.942)	(2.062.994.678)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(56.510.907)	(3.993.455)
DOANH THU THUẦN	<u>9.982.844.342.358</u>	<u>8.655.910.638.039</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	9.798.406.602.350	8.508.048.371.280
<i>Doanh thu bán phế liệu</i>	154.788.671.520	142.084.165.681
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	28.282.709.688	4.795.503.428
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	1.366.358.800	982.597.650
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các bên khác</i>	8.939.455.287.401	7.778.519.723.403
<i>Các bên liên quan (Thuyết minh số 32)</i>	1.043.389.054.957	877.390.914.636

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
		VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	100.604.350.575	86.338.302.097
Lãi trái phiếu	91.711.884.295	76.179.485.609
Lãi tiền gửi và lãi cho vay	18.554.571.742	59.238.648.538
Khác	267.515.765	150.453.737
TỔNG CỘNG	<u>211.138.322.377</u>	<u>221.906.889.981</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Giá vốn thành phẩm đã bán	8.772.834.865.845	7.848.115.744.507
Giá vốn phế liệu	122.120.492.358	119.343.067.804
Giá vốn hàng hóa đã bán	28.728.037.400	5.467.814.609
Giá vốn dịch vụ cung cấp	699.767.126	541.007.534
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	175.920.638.578	67.880.275.769
TỔNG CỘNG	<u>9.100.303.801.307</u>	<u>8.041.347.910.223</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí vận chuyển	495.374.841.190	284.455.869.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	35.725.117.407	43.551.902.500
Chi phí quảng cáo	24.293.876.316	51.291.347.946
Chi phí nhân viên	23.959.812.656	22.445.780.334
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.994.566.135	2.929.402.826
Khác	10.326.091.199	7.057.709.725
TỔNG CỘNG	<u>592.674.304.903</u>	<u>411.732.012.984</u>

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nhân viên	17.969.394.786	18.505.339.591
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.435.868.058	7.909.792.583
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.973.814.515	2.878.000.771
Dự phòng (hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	669.333.784	(5.042.450.394)
Khác	4.383.386.788	2.022.828.759
TỔNG CỘNG	<u>36.431.797.931</u>	<u>26.273.511.310</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí lãi vay	116.453.334.119	173.673.790.060
Lỗ chênh lệch tỷ giá	49.234.615.672	25.686.032.722
TỔNG CỘNG	<u>165.687.949.791</u>	<u>199.359.822.782</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí nguyên vật liệu	8.448.254.222.091	7.078.093.982.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771.335.084.422	567.628.918.735
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11 và 12)	153.210.529.836	155.190.552.276
Chi phí nhân viên	146.956.395.184	134.944.133.474
Giá vốn hàng hóa	28.728.037.400	5.467.814.609
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho và nợ phải thu khó đòi	176.589.972.362	62.837.825.375
Khác	14.709.477.987	9.151.383.912
TỔNG CỘNG	<u>9.739.783.719.282</u>	<u>8.013.314.610.548</u>

30. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Thu nhập khác	4.540.764.329	2.105.696.383
Thu nhập từ bán phế liệu	3.839.859.698	1.791.630.939
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	5.603.637	-
Khác	695.300.994	314.065.444
Chi phí khác	(6.348.614)	(48.468)
Tiền phạt thuế	(6.348.614)	(48.468)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>4.534.415.715</u>	<u>2.105.647.915</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (“thuế TNDN”) áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

31.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.683.684.577	14.557.138.990
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	<u>(35.317.994.472)</u>	<u>(10.713.295.319)</u>
TỔNG CỘNG	<u>62.365.690.105</u>	<u>3.843.843.671</u>

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>303.419.226.518</u>	<u>201.209.918.636</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	60.683.845.304	40.241.983.727
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	1.681.844.801	(723.820.807)
Thuế TNDN liên quan đến chi phí lãi vay được kết chuyển theo Nghị định số 132/2020/NĐ-CP	-	(10.185.888.619)
Lỗi năm trước chuyển sang	-	(25.488.430.630)
Chi phí thuế TNDN	<u>62.365.690.105</u>	<u>3.843.843.671</u>

31.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

31.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	51.918.048.182	16.733.920.466	35.184.127.716	13.400.404.942
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	4.397.561.775	4.263.695.019	133.866.756	(1.008.490.078)
Chi phí phải trả	-	-	-	(1.678.619.545)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	56.315.609.957	20.997.615.485		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			35.317.994.472	10.713.295.319

VND

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Tôn Đông Á Long An	Công ty con
Tôn Đông Á Bình Dương	Công ty con
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Công ty con
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Công ty con
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Xây dựng Tổng hợp SBC Miền Trung	Công ty con gián tiếp
Đông Á Phú Mỹ	Công ty con (từ ngày 15 tháng 4 năm 2024)
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Cổ đông nắm giữ từ 5% vốn cổ phần
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Văn Sinh	Thành viên HĐQT
Ông Đoàn Danh Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng Ban kiểm soát ("BKS")
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên ban kiểm soát
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên ban kiểm soát

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những nghiệp vụ trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Tôn Đông Á Long An	Bán hàng	437.219.273.823	235.909.584.523
	Mua hàng và dịch vụ	2.699.951.500	911.093.440
	Cho vay	-	106.000.000.000
	Lãi cho vay	-	1.882.298.630
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Bán hàng	370.361.419.665	401.868.787.770
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Bán hàng	180.632.655.083	199.233.965.067
Tôn Đông Á Bình Dương	Mua dịch vụ	75.268.507.780	72.239.862.954
	Ký quỹ	4.140.000.000	3.259.000.000
	Chi hộ	1.961.752.925	3.061.412.212
	Doanh thu dịch vụ	960.000.000	960.000.000
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	2.349.188.199.166	1.198.797.122.590
	Bán hàng	54.215.706.386	39.418.577.276
Đông Á Phú Mỹ	Góp vốn	10.000.000	-
Bà Lê Thị Phương Loan	Trả nợ vay	-	23.600.000.000
	Lãi vay	-	545.578.082

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2024</i>
<i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng</i>			
Tôn Đông Á Long An	Bán hàng	237.137.145.955	248.195.944.557
Tôn Đông Á Đà Nẵng	Bán hàng	112.328.467.795	117.558.547.213
Tôn Đông Á Bắc Ninh	Bán hàng	96.230.755.247	97.563.535.633
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Bán hàng	2.601.461.303	-
Tôn Đông Á Bình Dương	Cung cấp dịch vụ	-	352.000.000
TỔNG CỘNG		<u>448.297.830.300</u>	<u>463.670.027.403</u>
<i>Phải thu dài hạn khác</i>			
Tôn Đông Á Bình Dương	Ký quỹ	<u>4.140.000.000</u>	<u>3.259.000.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Ngày 1 tháng 1 năm 2024</i>
<i>Phải trả người bán ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH JFE Shoji Việt Nam	Mua hàng	1.114.848.566.185	674.882.836.778
Tôn Đông Á Bình Dương	Mua dịch vụ	15.173.480.306	15.319.245.390
Tôn Đông Á Long An	Mua dịch vụ	834.861.880	576.029.800
TỔNG CỘNG		<u>1.130.856.908.371</u>	<u>690.778.111.968</u>
<i>Phải trả ngắn hạn khác</i>			
Tôn Đông Á Bình Dương	Chi hộ	754.252.600	672.152.944

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

<i>Tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>VND</i>	
		<i>Thu nhập (*)</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023</i>
Ông Nguyễn Thanh Trung	Chủ tịch HĐQT	1.325.400.000	1.455.526.289
Ông Hồ Song Ngọc	Thành viên HĐQT, Tổng Giám đốc	1.441.513.391	1.252.375.430
Ông Đoàn Vĩnh Phước	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.139.987.378	991.422.346
Ông Phạm Quốc Thắng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc	1.147.379.999	988.950.999
Ông Nguyễn Văn Đại	Phó Tổng Giám đốc	1.109.095.475	971.397.867
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Thành viên HĐQT	11.400.000	11.400.000
Bà Lê Thị Phương Loan	Thành viên HĐQT	6.000.000	6.000.000
TỔNG CỘNG		<u>6.180.776.243</u>	<u>5.677.072.931</u>

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2024 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thù lao và chi phí hoạt động của Ban kiểm soát:

		VND	
		Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023
Ông Nguyễn Năng Tín	Trưởng ban	-	-
Ông Hoàng Duy Nhất	Thành viên	-	-
Bà Đinh Thị Thảo Ly	Thành viên	-	-
TỔNG CỘNG		-	-

33. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	Ngày 30 tháng 6 năm 2024	Ngày 1 tháng 1 năm 2024
Đô la Mỹ (USD)	17.597.741	4.745.893
Đô la Singapore (SGD)	111	128

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngoài các sự kiện được trình bày tại *Thuyết minh số 5* và *Thuyết minh số 14*, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

Phan Diệp Quế Trâm
Người lập

Trần Lệ Xuân
Kế toán trưởng

Hồ Song Ngọc
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2024

